

Bản án số: 54/2022/HN&GD-ST

Ngày 29/3/2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Hải
2. Bà Vương Thị Liên

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Dân- Thư ký Toà án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long– Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoàng Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Q, Sinh năm 1985. Có mặt.

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Trọng T, Sinh năm 1980. Có mặt

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2021, bản tự khai ngày 24/02/2022, lời trình bày tại phiên Hòa giải của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q thể hiện như sau:

Tôi và anh T kết hôn với nhau năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã M (Nay là xã Đ) cấp. Sau khi cưới vợ chồng hạnh phúc bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do kinh tế trong gia đình không ổn định. Nay cuộc sống chung giữa tôi và anh T không còn hạnh phúc nên tôi làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là các cháu: Lê Đức A, sinh ngày 08/11/2009 và cháu Lê Trà M, sinh ngày 26/8/2013. Hiện nay cả hai cháu đang sống cùng chị Q. Nay ly hôn chị Q có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 27/01/2022 của bị đơn anh Lê Trọng T và lời trình bày tại phiên hòa giải thể hiện như sau:

Anh T và chị Q kết hôn năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã M (nay là xã Đ) cấp. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế từ năm 2020 trở lại đây tôi thấy hao hụt kinh tế một cách nhanh chóng rồi hết dần một cách không ngờ đến khi anh hỏi chị Q về nguyên nhân chị Q trả lời quanh co nên mới xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng cãi nhau nên đầu tháng 12 năm 2021 thì cô Q tự ý bỏ ra ngoài ở riêng và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh T thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị Q làm đơn xin ly hôn anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là các cháu: Lê Đức A, sinh ngày 08/11/2009 và cháu Lê Trà M, sinh ngày 26/8/2013. Ly hôn thì nguyện vọng của anh T là muốn được nuôi cả hai cháu nếu không được thì xin được nuôi cháu Lê Đức A, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 24/02/2022 của cháu Lê Trà M thể hiện như sau:

Hiện nay bố mẹ cháu đang giải quyết ly hôn nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu muốn được ở cùng mẹ.

Theo bản tự khai ngày của cháu Lê Đức A thể hiện như sau: Thời gian trước bố mẹ cháu buôn bán kinh doanh nhưng làm ăn thua lỗ dẫn đến mâu thuẫn căng thẳng. Bên cạnh đó mẹ cháu vừa phải đi trường dạy học để nuôi anh hai anh em ăn học, vừa phải gồng gánh trả nợ cho gia đình, ngược lại suốt ngày bố chửi bới, đánh đập mẹ làm cho không khí gia đình ngày càng buồn. Hiện nay cháu và em đã chuyển về trường ở cùng mẹ, nếu ly hôn thì nguyện vọng của cháu là muốn ở với mẹ.

Theo biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của chị Q và anh T tại UBND xã Đ thể hiện: Anh Lê Trọng T và chị Nguyễn Thị Q có đăng ký kết hôn tại UBND xã M (Nay là xã Đ) ngày 27/05/2009, số 13, Quyền số 01/2009. Về con chung thì anh T và chị Q có 02 con chung là các cháu: Lê Đức A, sinh ngày 08/11/2009 và cháu Lê Trà M, sinh ngày 26/8/2013. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai vợ chồng địa phương không nắm rõ nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa ngày 29/3/2022 chị Q vẫn có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu và cam đoan với anh T là nếu chị chuyển công tác và nơi ở khác địa bàn tỉnh Thanh Hóa thì chị sẽ giao cháu Lê Đức A lại cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Trước cam đoan của chị Q và nguyện vọng của các cháu anh T đã chấp nhận đề nghị và cam đoan của chị Q và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa anh T và chị Q.

* Quan điểm của Đại diện VKS tham gia phiên tòa:

+ Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thực hiện đúng quy định về thủ tục lấy lời khai, tiến hành công khai chứng cứ, đảm bảo đúng các thủ tục tố tụng khác. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các bên đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Trọng Tuấn.

Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận giữa chị Q và anh T giao cháu Lê Đức A và cháu Lê Trà M cho chị Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nếu chị Q chuyển nơi ở khỏi địa bàn tỉnh Thanh Hóa thì chị Q giao cháu Lê Đức A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về tài sản: Chị Q và anh T không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về án phí: Chị Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn không có sự thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ về yêu cầu khởi kiện và các bên không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Trọng Tuấn kết hôn trên cơ sở tự nguyện được Ủy ban nhân dân xã M (nay là xã Đ), huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn, như vậy về hôn nhân giữa chị Q và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị Q và anh T sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là vợ chồng làm ăn thua lỗ, kinh tế gia đình bị sa sút nên giữa hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, từ tháng 12 năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly thân. Chị Q làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với

anh T, anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn là phù hợp với tình trạng hôn nhân của anh chị hiện nay.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là các cháu: Lê Đức A, sinh ngày 08/11/2009 và cháu Lê Trà M, sinh ngày 26/8/2013. Chị Q và anh T thỏa thuận giao cả hai cháu Lê Đức A và Lê Trà M cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng với điều kiện nếu chị Q làm việc và sinh sống trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khi nào chị Q không sinh sống và làm việc tại Thanh Hóa thì sẽ giao lại cháu Lê Đức A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy sự thỏa thuận của anh T và chị Q là tự nguyện, phù hợp với điều kiện thực tế vì chị Q là giáo viên, thu nhập ổn định có môi trường học hành thuận lợi cho các cháu và cũng là nguyện vọng của hai cháu là muốn được ở với mẹ nên chấp nhận sự thỏa thuận của chị Q và anh T.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q là nguyên đơn trong vụ án nên buộc chị Q phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Trọng T.

2. Về nuôi con chung:

Công nhận vợ chồng có 02 con chung là các cháu Lê Đức A, sinh ngày 08/11/2009 và cháu Lê Trà M, sinh ngày 26/8/2013.

Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Q và anh Lê Trọng T về việc giao cháu Lê Đức A và cháu Lê Trà M cho chị Nguyễn Thị Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Khi nào chị Q chuyển nơi ở khỏi địa bàn tỉnh Thanh Hóa thì chị Q có trách nhiệm giao cháu Lê Đức A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0011116 ngày 17/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoằng Hóa (Chị Q đã nộp đủ).

4. Về quyền kháng cáo: Chị Q, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND huyện Hoằng Hóa.
- Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa.
- Các đương sự
- UBND xã Đ
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lường Thị Hoa

